

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ II – NĂM 2024**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>189.230.166.173</b>	<b>215.916.432.109</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>7.713.846.436</b>	<b>40.201.294.617</b>
111	1. Tiền		7.713.846.436	19.201.294.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	21.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>123.000.000.000</b>	<b>132.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123.000.000.000	132.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.452.068.870</b>	<b>40.225.124.537</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.982.523.897	27.017.792.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		535.175.160	814.628.564
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.576.491.618	13.808.785.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.642.121.805)	(1.416.081.927)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.304.616.831</b>	<b>2.556.376.289</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.304.616.831	2.556.376.289
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.759.634.036</b>	<b>933.636.666</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	925.813.880	357.927.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		664.954.021	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	168.866.135	575.708.760

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(điều chỉnh) VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>391.853.752.813</b>	<b>378.203.013.602</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>720.000.000</b>	<b>675.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	720.000.000	675.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>25.235.840.488</b>	<b>16.337.932.834</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.545.206.494	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		44.958.923.228	35.685.510.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.413.716.734)	(29.051.586.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.690.633.994	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.344.006)	(314.969.004)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>938.900.000</b>	<b>714.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>363.998.318.276</b>	<b>360.055.226.221</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		305.498.898.118	303.811.186.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>960.694.049</b>	<b>419.954.547</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	960.694.049	419.954.547
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>581.083.918.986</b>	<b>594.119.445.711</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.865.571.895</b>	<b>32.876.655.637</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.410.826.895</b>	<b>31.701.910.637</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.246.330.733	12.602.202.504
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.306.739	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	304.830.923	2.808.456.923
314	4. Phải trả người lao động		5.514.878.162	9.957.840.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.307.288.961	1.293.092.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.740.892.532	1.761.303.900
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.286.298.845	3.279.014.305
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.454.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.454.745.000	1.174.745.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>558.218.347.091</b>	<b>561.242.790.074</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>558.218.347.091</b>	<b>561.242.790.074</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		300.887.766.245	303.913.318.378
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		285.255.271.725	259.497.879.058
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.632.494.520	44.415.439.320
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.194.386.886	2.193.277.736
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>581.083.918.986</b>	<b>594.119.445.711</b>



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 2/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2024		QUÝ 2/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	31.603.704.443	31.603.704.443	36.733.547.668	60.083.808.129	60.083.808.129	69.816.758.826		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.603.704.443	31.603.704.443	36.733.547.668	60.083.808.129	60.083.808.129	69.816.758.826		
11	3. Giá vốn hàng bán	19	26.460.961.698	26.460.961.698	30.543.897.679	49.583.416.513	49.583.416.513	58.721.182.082		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.142.742.745	5.142.742.745	6.189.649.989	10.500.391.616	10.500.391.616	11.095.576.744		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.678.976.854	12.678.976.854	20.589.155.150	16.775.532.640	16.775.532.640	23.935.937.490		
22	6. Chi phí tài chính	21	(2.252.285.736)	(2.252.285.736)	1.246.859	(2.244.008.238)	(2.244.008.238)	16.246.859		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.827.104.646)	(5.827.104.646)	4.838.358.770	1.687.711.237	1.687.711.237	16.955.085.356		
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.855.944.543	1.855.944.543	2.829.716.461	3.380.273.800	3.380.273.800	5.819.571.037		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.107.935.928	6.107.935.928	6.422.107.873	11.610.040.152	11.610.040.152	12.186.722.096		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.283.020.218	6.283.020.218	22.364.092.716	16.217.329.779	16.217.329.779	33.964.059.598		
31	11. Thu nhập khác	24	112.639.866	112.639.866	4.274.627	112.651.327	112.651.327	44.274.627		
32	12. Chi phí khác	25	21.968.272	21.968.272	298.130.321	43.259.930	43.259.930	298.130.321		
40	13. Lợi nhuận khác		90.671.594	90.671.594	(293.855.694)	69.391.397	69.391.397	(253.855.694)		

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2024

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2024		QUÝ 2/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.373.691.812	22.070.237.022	16.286.721.176	33.710.203.904				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	444.420.597	351.581.756	653.117.506	584.525.497				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.929.271.215	21.718.655.266	15.633.603.670	33.125.678.407				
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.922.548.377	21.693.596.356	15.632.494.520	33.106.750.292				
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		6.722.838	25.058.910	1.109.150	18.928.115				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		232	851	613	1.298				

  
Phan Thi Kim Chi  
Người lập biểu

  
Phan Thi Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.286.721.176	33.710.203.904
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(19.882.459.451)	(40.314.494.236)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		685.425.678	469.659.494
03	- Các khoản dự phòng		(2.029.340.941)	103.044.958
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.016.657	(6.341.458)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.541.560.845)	(40.880.857.230)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.595.738.275)	(6.604.290.332)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(501.801.256)	10.686.249.966
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.251.759.458	(1.272.359.940)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.960.933.284)	(8.582.991.310)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.108.625.476)	(86.208.351)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(144.983.744)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.800.762.112)	(3.599.876.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.861.084.689)	(9.459.476.637)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(9.807.333.332)	(673.766.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.455.014	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	(48.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.000.000.000	94.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		939.391.483	7.914.359.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		219.513.165	52.740.592.299

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.842.860.000)	(47.633.130.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.842.860.000)</i>	<i>(47.633.130.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32.484.431.524)	(4.352.014.338)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.201.294.617	27.797.619.714
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.016.657)	6.341.458
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.713.846.436</u>	<u>23.451.946.834</u>

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

30  
C  
C  
AO  
NC  
V

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	244.092.126	638.141.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.469.754.310	18.563.153.493
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
	<b>7.713.846.436</b>	<b>40.201.294.617</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>123.000.000.000</b>	-	<b>132.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	123.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	<b>123.000.000.000</b>	-	<b>132.000.000.000</b>	-

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 123.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất với lãi suất từ 3,4%/năm đến 6%/năm.

34-C  
I  
O VẬN  
NG  
M  
CHỈ

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			VND			VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	38.193.917.168	21,7%	21,7%	37.591.908.105
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	137.019.786.363	29,0%	29,0%	139.625.747.772
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	86.662.848.915	29,0%	29,0%	86.884.497.359
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	43.622.345.672	49,0%	49,0%	39.709.033.646
			<b>305.498.898.118</b>			<b>303.811.186.882</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã CK	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	31.213.204.819	41.023.584.000	-	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	18.559.200.000	56.172.795.000	-	18.559.200.000	42.413.616.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	3.566.383.568	6.979.920.000	-	3.566.383.568	7.894.320.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	102.000.000	-	-	102.000.000	-	-
	<b>58.499.420.158</b>	<b>104.176.299.000</b>	-	<b>58.499.420.158</b>	<b>79.265.760.000</b>	<b>(2.255.380.819)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.040.937.992</b>	-	<b>8.777.621.789</b>	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.363.970.853	-	6.387.021.614	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
- Công ty Tôn Phương Nam	809.144.327	-	656.936.602	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal -	38.902.800	-	-	-
- Công ty TNHH Nippovina	16.129.800	-	-	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	486.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	319.824.256	-	402.248.808	-
- CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	360.036.776	-	97.732.947	-
- Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>16.941.585.905</b>	<b>(1.187.603.093)</b>	<b>18.240.170.771</b>	<b>(1.062.352.184)</b>
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	3.420.801.646	-	567.490.956	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	937.959.839	(3.850.092)	698.405.760	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.070.874.533	(535.437.267)	1.070.874.533	(358.757.535)
- Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.635.447.356	(3.764.052)	2.022.348.863	-
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	980.424.000	-	922.458.584	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.896.078.531	(644.551.682)	12.958.592.075	(703.594.649)
	<b>24.982.523.897</b>	<b>(1.187.603.093)</b>	<b>27.017.792.560</b>	<b>(1.062.352.184)</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.551.605.480	-	1.218.584.303	-
Tạm ứng	149.998.050	-	102.183.707	-
Ký cược, ký quỹ	430.200.000	-	446.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.493.981.934	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	13.527.136.868	-	11.789.150.815	-
<i>Bên liên quan</i>	<i>597.462.371</i>	<i>-</i>	<i>103.496.454</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	13.329.229	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	461.206.142	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - VnSteel	2.500.000	-	500.000	-
- Công ty Tôn Phương Nam	100.231.000	-	102.996.454	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	20.196.000	-	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>12.929.674.497</i>	<i>(454.518.712)</i>	<i>11.685.654.361</i>	<i>(353.729.743)</i>
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.928.977.892	-	4.723.034.110	-
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	207.481.811	-	498.353.336	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	536.332.130	(268.166.069)	536.332.130	(160.899.639)
- RCL Feeder Pte Ltd	4.003.948.770	-	2.568.532.130	-
- Các đối tượng khác	2.252.933.894	(186.352.643)	3.359.402.655	(192.830.104)
Phải thu khác	423.569.286	-	252.666.515	-
	<b>31.576.491.618</b>	<b>(454.518.712)</b>	<b>13.808.785.340</b>	<b>(353.729.743)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	720.000.000	-	675.000.000	-
	<b>720.000.000</b>	<b>-</b>	<b>675.000.000</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT CP Thiện Phú Sĩ	1.607.206.663	803.603.327	1.607.206.663	1.087.549.490
CT CP Trúc Quang	191.816.799	85.908.399	191.816.799	95.908.399
CT TNHH Yachting Việt Nam	197.899.300	98.949.649	-	-
NMCN CTCP Minh Hữu Liên - Long An	60.942.363	28.003.907	60.942.363	30.471.180
Các đối tượng khác	207.312.308	94.842.364	662.257.258	380.464.105
	<b>2.753.429.451</b>	<b>1.111.307.646</b>	<b>3.010.475.101</b>	<b>1.594.393.174</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.843.340	-	155.837.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.773.491	-	2.400.539.028	-
	<b>1.304.616.831</b>	<b>-</b>	<b>2.556.376.289</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
- Mua trong năm	-	-	9.583.333.332	-	-	9.583.333.332
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	-	(309.920.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.761.282.711</b>	<b>1.786.648.545</b>	<b>30.926.411.716</b>	<b>376.580.256</b>	<b>108.000.000</b>	<b>44.958.923.228</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
- Khấu hao trong năm	153.671.136	43.849.962	447.828.330	26.701.248	-	672.050.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(309.920.636)	-	-	(309.920.636)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.946.428.053</b>	<b>954.301.154</b>	<b>20.197.990.828</b>	<b>206.996.699</b>	<b>108.000.000</b>	<b>29.413.716.734</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.814.854.658</b>	<b>832.347.391</b>	<b>10.728.420.888</b>	<b>169.583.557</b>	<b>-</b>	<b>15.545.206.494</b>

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 16.254.167.898 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	13.375.002	13.375.002
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>328.344.006</b>	<b>328.344.006</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>66.874.994</b>	<b>9.690.633.994</b>

[<sup>1</sup>] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	85.380.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn	925.813.880	272.547.272
	<b>925.813.880</b>	<b>357.927.906</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	297.412.861	211.648.268
- Chi phí trả trước dài hạn	663.281.188	208.306.279
	<b>960.694.049</b>	<b>419.954.547</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>68.059.656</b>	<b>68.059.656</b>	<b>1.842.364.348</b>	<b>1.842.364.348</b>
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	68.059.656	68.059.656	1.837.667.988	1.837.667.988
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-	4.696.360	4.696.360
<b>Bên khác</b>	<b>9.178.271.077</b>	<b>9.178.271.077</b>	<b>10.759.838.156</b>	<b>10.759.838.156</b>
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải - Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	179.682.600	179.682.600	200.218.800	200.218.800
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	1.382.796.265	1.382.796.265	439.893.675	439.893.675
- Công ty TNHH Phương Minh Auto	665.798.260	665.798.260	467.537.742	467.537.742
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Cảng	614.428.144	614.428.144	316.913.740	316.913.740
- Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải KVI	533.640.380	533.640.380	290.596.624	290.596.624
- Công ty CP Công nghệ Eco Truck	6.397.000	6.397.000	859.421.352	859.421.352
- Công ty TNHH TM và DV vận chuyển An Như	491.923.072	491.923.072	186.880.000	186.880.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.303.605.356	5.303.605.356	7.998.376.223	7.998.376.223
	<b>9.246.330.733</b>	<b>9.246.330.733</b>	<b>12.602.202.504</b>	<b>12.602.202.504</b>



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.775.024	3.145.423.400	3.363.306.249	-	167.892.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	144.983.745	653.117.506	144.983.744	-	80.408.747
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.075.867	894.763.509	938.309.375	-	56.530.001
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	3.869.146.445	6.215.634.867	168.866.135	-
Các loại thuế khác	3.000.000	-	14.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>575.708.760</b>	<b>2.808.456.923</b>	<b>8.576.450.860</b>	<b>10.673.234.235</b>	<b>168.866.135</b>	<b>304.830.923</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	2.318.482.494	-
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	880.806.467	1.248.092.600
- Chi phí phải trả khác	108.000.000	45.000.000
	<b>3.307.288.961</b>	<b>1.293.092.600</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	78.330.079	94.820.675
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.044.311	346.012.237
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.177.025	68.037.025
Nhận ký quỹ, ký cược	640.363.000	657.750.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	621.978.117	594.683.963
	<b>1.740.892.532</b>	<b>1.761.303.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.454.745.000	1.174.745.000
	<b>1.454.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>312.890.479.058</b>	<b>2.108.491.051</b>	<b>570.135.164.069</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	33.106.750.292	18.928.115	33.125.678.407
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>292.604.629.350</b>	<b>2.127.419.166</b>	<b>549.868.242.476</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>303.913.318.378</b>	<b>2.193.277.736</b>	<b>561.242.790.074</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	15.632.494.520	1.109.150	15.633.603.670
Chia cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	-	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(808.046.653)	-	(808.046.653)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>300.887.766.245</b>	<b>2.194.386.886</b>	<b>558.218.347.091</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	33.280,36	57.026,66

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.603.704.443	36.733.547.668
	<b>31.603.704.443</b>	<b>36.733.547.668</b>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.460.961.698	30.543.897.679
	<b>26.460.961.698</b>	<b>30.543.897.679</b>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.598.146.920	3.253.907.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.080.829.934	17.327.627.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	1.278.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	-	6.341.458
	<b>12.678.976.854</b>	<b>20.589.155.150</b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	78.426	1.246.859
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	3.016.657	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.255.380.819)	-
	<u>(2.252.285.736)</u>	<u>1.246.859</u>

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	935.633.192	2.001.823.293
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.306.819	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.827.669	83.314.266
Chi phí khác bằng tiền	870.176.863	733.203.445
	<u>1.855.944.543</u>	<u>2.829.716.461</u>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	93.361.622	100.960.073
Chi phí nhân công	2.655.775.739	3.387.083.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.855.169	113.255.169
Thuế, phí, lệ phí	521.884.440	680.917.824
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	19.840.116	(31.993.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.976.790.674	1.766.530.938
Chi phí khác bằng tiền	732.428.168	405.353.456
	<u>6.107.935.928</u>	<u>6.422.107.873</u>

## 24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2024</u>	<u>Quý 2/2023</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.455.014	-
Thu nhập khác	25.184.852	4.274.627
	<u>112.639.866</u>	<u>4.274.627</u>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(3.055.556)	-
Các khoản bồi thường	-	278.967.140
Chi phí khác	25.023.828	19.163.181
	<b><u>21.968.272</u></b>	<b><u>298.130.321</u></b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	410.228.190	275.669.947
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	34.192.407	75.911.809
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>444.420.597</u></b>	<b><u>351.581.756</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(364.011.850)	(1.317.634.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>80.408.747</u></b>	<b><u>(966.052.793)</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.999.747.973	1.379.307.456
Chi phí công cụ dụng cụ	114.245.400	137.666.835
Chi phí nhân công	7.295.059.653	10.092.551.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.539.228	197.950.177
Thuế, phí và lệ phí	2.181.721.926	1.860.408.683
Chi phí dự phòng	19.840.116	(31.993.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.614.214.054	23.361.411.205
Chi phí khác bằng tiền	2.193.498.598	2.008.726.843
	<b><u>34.860.866.948</u></b>	<b><u>39.006.029.777</u></b>

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	Cùng Tập đoàn
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>11.405.865.458</b>	<b>7.367.934.018</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.143.259.049	6.309.280.033
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	37.037.038	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - VnSteel	116.211.298	-
Công ty TNHH Nippovina	139.253.050	19.000.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	4.424.074	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	38.000.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.205.758.503	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	296.133.570	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VnSteel	2.210.670.999	-
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	185.624.077	-
Công ty CP Vinafreight	-	10.160.185
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>213.714.983</b>	<b>1.313.175.000</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	5.895.000
Công ty CP Vinafreight	12.767.907	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	164.823.000	1.307.280.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	36.124.076	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>17.023.510.000</b>	<b>46.206.670.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	17.023.510.000	46.206.670.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>11.080.829.934</b>	<b>17.327.627.147</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	8.555.000.000	11.303.620.000
Công ty CP Vinafreight	-	2.413.152.000



**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu



**Phan Thị Kim Chi**  
Phụ trách kế toán



**Hà Minh Huân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2024